



Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh số

1503000031

ngày 7 tháng 1 năm 2005

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch (từ ngày 21/4/2017)
Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch (đến ngày 21/4/2017)
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên
Ông Trần Hữu Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên (từ ngày 25/9/2017)
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
	(từ ngày 17/1/2017 đến ngày 20/4/2017)
Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên (đến ngày 17/1/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hữu Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/4/2017)
Ông Đỗ Quang Lợi	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17/1/2017)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Tuyền	Trưởng ban (đến ngày 27/12/2017)
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên (từ ngày 21/4/2017)
Ông Lê Ngọc Minh	Thành viên (đến ngày 21/4/2017)

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4
Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 

Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-148



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2018-007-1

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	
				Trước hợp nhất	Hợp nhất
TÀI SẢN					
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.038.561.229.187	1.198.287.181.416	1.205.890.404.382
Tiền và các khoản tương đương tiền Tiền	110	5	43.563.284.564 43.563.284.564	10.303.122.925 10.303.122.925	11.039.468.920 11.039.468.920
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646.621.788.478	629.401.358.207	635.950.657.480
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	618.661.600.933	557.283.396.332	563.790.368.135
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.815.951.695	75.883.450.990	75.883.450.990
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	9.008.661.883	5.169.306.846	5.211.634.316
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.864.426.033)	(8.934.795.961)	(8.934.795.961)
Hàng tồn kho	140	9	332.057.306.780	539.833.408.974	540.150.986.672
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.318.849.365	18.749.291.310	18.749.291.310
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.199.876.783	15.597.854.808	15.597.854.808
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.703.725.286	2.299.974.677	2.299.974.677
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(a)	1.415.247.296	851.461.825	851.461.825



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	
				Trước hợp nhất	Hợp nhất
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		381.923.417.363	572.472.603.380	766.499.956.116
Các khoản phải thu dài hạn	210		92.152.834.612	66.030.743.296	66.030.743.296
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	90.116.287.728	64.432.316.977	64.432.316.977
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	2.036.546.884	1.598.426.319	1.598.426.319
Tài sản cố định	220		222.685.224.801	201.070.147.515	524.771.421.498
Tài sản cố định hữu hình	221	10	203.802.058.030	200.177.180.865	523.878.454.848
<i>Nguyên giá</i>	222		1.165.611.577.997	1.113.639.308.680	1.514.540.051.668
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(961.809.519.967)	(913.462.127.815)	(990.661.596.820)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	17.749.726.167	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		19.740.000.000	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.990.273.833)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.133.440.604	892.966.650	892.966.650
<i>Nguyên giá</i>	228		3.165.913.000	2.394.963.000	2.394.963.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.032.472.396)	(1.501.996.350)	(1.501.996.350)
Bất động sản đầu tư	230		-	2.688.694.417	2.688.694.417
<i>Nguyên giá</i>	231		-	4.753.334.443	4.753.334.443
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.516.286.179	55.631.374.610	55.631.374.610
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.516.286.179	55.631.374.610	55.631.374.610
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	1.100.000.000	178.400.000.000	46.400.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	132.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.100.000.000	46.400.000.000	46.400.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		63.469.071.771	68.651.643.542	70.977.722.295
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	63.469.071.771	68.651.643.542	68.651.643.542
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	2.326.078.753
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.420.484.646.550	1.770.759.784.796	1.972.390.360.498



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	
				Trước hợp nhất	Hợp nhất
NGUỒN VỐN					
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		922.153.239.319	1.250.422.928.833	1.450.357.397.527
Nợ ngắn hạn	310		833.118.989.146	1.198.277.181.416	1.209.661.334.884
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	93.537.993.772	154.005.029.762	153.499.454.762
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.881.039.488	190.717.708.229	190.717.708.229
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17(b)	63.235.012	6.055.395.508	6.813.844.914
Phải trả người lao động	314		28.932.022.678	35.827.898.031	36.420.928.992
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	38.303.749.197	59.716.277.983	59.807.432.544
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	54.199.811.466	22.916.119.396	22.963.212.936
Vay ngắn hạn	320	20(a)	558.002.204.168	727.487.936.884	737.887.936.884
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.198.933.365	1.550.815.623	1.550.815.623
Nợ dài hạn	330		89.034.250.173	52.145.747.417	240.696.062.643
Phải trả người bán dài hạn	331	16	52.830.541.637	20.595.447.070	20.595.447.070
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	36.203.708.536	31.550.300.347	220.100.615.573
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		498.331.407.231	520.336.855.963	522.032.962.971
Vốn chủ sở hữu	410	21	498.331.407.231	520.336.855.963	522.032.962.971
Vốn cổ phần	411	22	259.998.480.000	259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000	259.998.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000	43.131.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	24(a)	143.060.589.849	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24(b)	10.595.454.177	10.595.454.177	10.595.454.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.544.893.205	63.550.341.937	47.998.142.552
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.552.199.385	33.228.598.418	7.881.248.357
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		25.992.693.820	30.321.743.519	40.116.894.195
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-	17.248.306.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.420.484.646.550	1.770.759.784.796	1.972.390.360.498

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
 Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND	
				Trước hợp nhất	Hợp nhất
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.537.197.244.839	1.400.758.165.675	1.461.835.371.513
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	22.243.113.943	6.266.839.787	6.266.839.787
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	1.514.954.130.896	1.394.491.325.888	1.455.568.531.726
Giá vốn hàng bán	11	27	1.422.023.692.280	1.255.009.360.702	1.281.554.821.776
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		92.930.438.616	139.481.965.186	174.013.709.950
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	52.068.696.328	4.332.344.495	4.479.951.389
Chi phí tài chính	22	29	57.398.345.353	30.572.897.610	49.967.680.087
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.473.634.843	59.135.632.452	78.530.414.929
Chi phí bán hàng	25		-	194.057.494	194.057.494
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	56.230.420.806	68.214.903.287	71.483.753.002
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		31.370.368.785	44.832.451.290	56.848.170.756
Thu nhập khác	31	31	3.286.214.617	6.991.646.277	6.903.463.847
Chi phí khác	32	32	1.998.547.704	11.438.627.092	11.466.151.850
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.287.666.913	(4.446.980.815)	(4.562.688.003)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.658.035.698	40.385.470.475	52.285.482.753
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	6.665.341.878	10.063.726.956	10.063.726.956
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	708.875.594
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		25.992.693.820	30.321.743.519	41.512.880.203

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND	Hợp nhất
				Trước hợp nhất	
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		25.992.693.820	30.321.743.519	41.512.880.203
Phân bổ:					
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		25.992.693.820	30.321.743.519	40.116.894.195
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	1.395.986.008
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.000	Không áp dụng	1.543

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởngTrần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND	Hợp nhất
				Trước hợp nhất	Hợp nhất
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01		32.658.035.698	40.385.470.475	52.285.482.753
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02		79.302.394.363	56.591.759.555	73.425.620.738
Các khoản dự phòng	03		(70.369.928)	(31.507.878.448)	(31.507.878.448)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.812.420	(796.740.032)	(796.740.032)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(54.407.028.395)	(4.170.636.808)	(3.829.821.953)
Chi phí lãi vay	06		50.473.634.843	59.135.632.452	78.530.414.929
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		107.959.479.001	119.637.607.194	168.107.077.987
Biến động các khoản phải thu	09		(48.398.781.507)	197.292.758.318	198.906.884.356
Biến động hàng tồn kho	10		207.776.102.194	(15.623.385.432)	(15.627.918.494)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(202.775.620.386)	(111.669.078.525)	(117.918.702.157)
Biến động chi phí trả trước	12		12.580.549.796	(2.847.998.138)	(2.969.087.256)
			77.141.729.098	186.789.903.417	230.498.254.436
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.561.108.607)	(60.899.880.380)	(80.294.662.857)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.486.827.651)	(8.707.505.954)	(8.707.505.954)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.750.268.010)	(7.647.579.386)	(7.647.579.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.343.524.830	109.534.937.697	133.848.506.239



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND	Hợp nhất
				Trước hợp nhất	Hợp nhất
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(29.774.595.777)	(81.068.397.550)	(81.113.960.550)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		7.223.356.035	13.774.272.728	13.837.909.092
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		228.780.000.000	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		64.579.336	49.269.878	67.308.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		206.293.339.594	(67.244.854.944)	(67.208.742.735)
Tiền thu từ đi vay	33		1.051.876.408.985	1.421.511.298.014	1.416.633.897.778
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.229.964.983.512)	(1.446.578.630.116)	(1.465.583.469.337)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.443.750.000)	-	-
Tiền trả cổ tức	36		-	(25.971.649.260)	(25.971.649.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(184.532.324.527)	(51.038.981.362)	(74.921.220.819)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		33.104.539.897	(8.748.898.609)	(8.281.457.315)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		10.303.122.925	18.950.356.958	19.219.261.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		155.621.742	101.664.576	101.664.576
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	43.563.284.564	10.303.122.925	11.039.468.920

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tiền thân của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; và
- Kinh doanh bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1.126 nhân viên (1/1/2017: 1.792 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại công ty con duy nhất của mình là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5. Do đó, Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Cho mục đích đảm bảo tính so sánh được của báo cáo tài chính, số liệu so sánh được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 này bao gồm cả số liệu của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại công ty con, Công ty dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính của Công ty, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con (áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty)

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con, chênh lệch giữa giá thanh lý và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận là lãi hoặc lỗ từ thanh lý khoản đầu tư trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng của Công ty.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hợp đồng xây dựng dở dang được tính theo phương pháp thực tế đích danh; giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị (*)	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(*) Trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm với tổng sản lượng hữu dụng ước tính là 87 triệu mét khối.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tùy thuộc vào đặc điểm của các hợp đồng xây dựng, doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất quán theo một trong hai phương pháp sau:

- Ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán; hoặc
- Ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và chia theo vùng địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh gồm có xây dựng công nghiệp và kinh doanh điện. Trong đó, hoạt động kinh doanh điện là hoạt động kinh doanh của công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Cháy 5. Trong năm, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại công ty con này (Thuyết minh 14) và do đó, không còn hoạt động kinh doanh điện. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.394.491.325.888	61.077.205.838	-	1.455.568.531.726
Kết quả kinh doanh của bộ phận	44.832.451.290	11.479.548.171	536.171.295	56.848.170.756
Thu nhập khác	6.991.646.277	302.282.440	(390.464.870)	6.903.463.847
Chi phí khác	(11.438.627.092)	(148.613.876)	121.089.118	(11.466.151.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(10.063.726.956)	-	-	(10.063.726.956)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(708.875.594)	(708.875.594)
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.321.743.519	11.633.216.735	(442.080.051)	41.512.880.203

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tài sản của bộ phận	1.770.759.784.796	351.775.930.299	(150.145.354.597)	1.972.390.360.498
Nợ phải trả của bộ phận	1.250.422.928.833	208.040.043.694	(8.105.575.000)	1.450.357.397.527
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Chi tiêu vốn	81.068.397.550	45.563.000	-	81.113.960.550
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	56.591.759.555	17.370.032.478	(536.171.295)	73.425.620.738

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Tại Việt Nam		Tại Lào		Hợp nhất 2016 VND
	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	601.915.076.267	860.882.019.613	913.039.054.629	594.686.512.113	1.455.568.531.726
Tài sản của bộ phận	1.165.675.436.414	1.581.045.209.381	254.809.210.136	391.345.151.117	1.972.390.360.498
Chi tiêu vốn	29.774.595.777	47.579.599.905	-	33.534.360.645	81.113.960.550
				29.774.595.777	

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Tiền mặt	3.998.137.362	1.464.642.069	1.716.334.363
Tiền gửi ngân hàng	39.565.147.202	8.838.480.856	9.323.134.557
	43.563.284.564	10.303.122.925	11.039.468.920

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2017	1/1/2017	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Công ty mẹ			
Ban Điều hành Thủy điện Sơn La	119.651.085.593	119.784.552.763	119.784.552.763
Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu	114.233.664.559	105.272.876.876	105.272.876.876
Các đơn vị khác	39.905.195.065	61.330.108.964	61.330.108.964
	273.789.945.217	286.387.538.603	286.387.538.603
Các bên thứ ba			
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	74.968.999.693	30.445.568.731	30.445.568.731
Obayashi Corporation	114.316.777.109	82.760.886.555	82.760.886.555
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	52.784.540.616	75.306.250.626	75.306.250.626
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	102.575.039.472	65.154.490.904	65.154.490.904
Các khách hàng khác	90.342.586.554	81.660.977.890	88.167.949.693
	434.987.943.444	335.328.174.706	341.835.146.509
	708.777.888.661	621.715.713.309	628.222.685.112

Các khoản phải thu từ công ty mẹ có thời hạn hoàn trả sau khi công ty mẹ được chủ đầu tư quyết toán và thanh toán tiền.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Ngắn hạn	618.661.600.933	557.283.396.332	563.790.368.135
Dài hạn (*)	90.116.287.728	64.432.316.977	64.432.316.977
	708.777.888.661	621.715.713.309	628.222.685.112

Tại ngày báo cáo, quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 233.885 triệu VND (1/1/2017: 225.057 triệu VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

(*) Phải thu dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Công ty mẹ	273.789.945.217	286.387.538.603	286.387.538.603
Các bên liên quan khác	9.167.361.158	1.907.171.999	1.907.171.999
	282.957.306.375	288.294.710.602	288.294.710.602

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi yêu cầu, trừ các khoản tiền bảo hành có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm nêu trên.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017	1/1/2017	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Tạm ứng cho nhân viên	3.390.315.606	768.643.570	768.643.570
Tiền lương tạm ứng trước	1.760.885.451	-	-
Phải thu khác	3.857.460.826	4.362.663.276	4.404.990.746
Kỹ quỹ, ký cược	-	38.000.000	38.000.000
	<u>9.008.661.883</u>	<u>5.169.306.846</u>	<u>5.211.634.316</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Kỹ quỹ, ký cược	2.036.546.884	1.598.426.319	1.598.426.319
	<u>2.036.546.884</u>	<u>1.598.426.319</u>	<u>1.598.426.319</u>

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2017		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Các bên liên quan	Trên 2 năm	3.692.608.916	(2.177.561.547)	1.515.047.369
Các bên khác	Trên 2 năm	10.612.652.979	(6.686.864.486)	3.925.788.493
		<u>14.305.261.895</u>	<u>(8.864.426.033)</u>	<u>5.440.835.862</u>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	<u>(8.864.426.033)</u>
--------------------------------------	------------------------

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		1/1/2017		Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Các bên liên quan	Trên 1 năm - dưới 3 năm	6.744.856.252	(2.177.561.547)	4.567.294.705
Các bên khác	Trên 1 năm - dưới 3 năm	11.333.037.800	(6.757.234.414)	4.575.803.386
		18.077.894.052	(8.934.795.961)	9.143.098.091
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(8.934.795.961)	

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Hàng mua đang đi trên đường	18.837.000	3.485.257.370	3.485.257.370
Nguyên vật liệu	83.309.738.168	172.366.510.230	172.674.669.762
Công cụ và dụng cụ	3.664.928.213	3.779.653.618	3.789.071.784
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	244.747.982.874	360.201.987.756	360.201.987.756
Thành phẩm	315.820.525	-	-
		332.057.306.780	540.150.986.672

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm - Trước hợp nhất	12.454.906.136	1.025.964.561.644	71.254.469.081	3.965.371.819	1.113.639.308.680
Tăng trong năm	-	763.906.042	-	-	763.906.042
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	-	80.876.699.620 (15.759.988.714)	347.310.364 (13.494.185.268)	90.818.182 (46.818.182)	81.314.828.166 (30.106.464.891)
Số dư cuối năm	11.649.433.409	1.091.845.178.592	58.107.594.177	4.009.371.819	1.165.611.577.997
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm - Trước hợp nhất	5.135.354.238	867.011.434.330	38.698.697.225	2.616.642.022	913.462.127.815
Khấu hao trong năm Thanh lý	1.894.082.468 (696.627.671)	65.706.557.530 (14.223.973.770)	8.443.481.958 (13.494.185.268)	737.522.528 (19.465.623)	76.781.644.484 (28.434.252.332)
Số dư cuối năm	6.332.809.035	918.494.018.090	33.647.993.915	3.334.698.927	961.809.519.967
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm - Trước hợp nhất	7.319.551.898	158.953.127.314	32.555.771.856	1.348.729.797	200.177.180.865
Số dư cuối năm	5.316.624.374	173.351.160.502	24.459.600.262	674.672.892	203.802.058.030

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm - Hợp nhất	300.517.142.031	1.136.851.749.721	72.440.005.808	4.731.154.108	1.514.540.051.668
Tăng trong năm	-	763.906.042	-	-	763.906.042
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	80.876.699.620	347.310.364	90.818.182	81.314.828.166
Thanh lý	(805.472.727)	(15.759.988.714)	(13.494.185.268)	(46.818.182)	(30.106.464.891)
Giảm do thanh lý công ty con	(288.062.235.895)	(110.887.188.077)	(1.185.536.727)	(765.782.289)	(400.900.742.988)
Số dư cuối năm	11.649.433.409	1.091.845.178.592	58.107.594.177	4.009.371.819	1.165.611.577.997
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm - Hợp nhất	56.605.117.199	887.172.237.278	44.174.136.173	2.710.106.170	990.661.596.820
Khấu hao trong năm	1.894.082.468	65.706.557.530	8.443.481.958	737.522.528	76.781.644.484
Thanh lý	(696.627.671)	(14.223.973.770)	(13.494.185.268)	(19.465.623)	(28.434.252.332)
Giảm do thanh lý công ty con	(51.469.762.961)	(20.160.802.948)	(5.475.438.948)	(93.464.148)	(77.199.469.005)
Số dư cuối năm	6.332.809.035	918.494.018.090	33.647.993.915	3.334.698.927	961.809.519.967
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm - Hợp nhất	243.912.024.832	249.679.512.443	28.265.869.635	2.021.047.938	523.878.454.848
Số dư cuối năm	5.316.624.374	173.351.160.502	24.459.600.262	674.672.892	203.802.058.030

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản cố nguyên giá là 81.095 triệu VND (1/1/2017: 111.389 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 73.774 triệu VND (1/1/2017: 125.414 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm - Trước hợp nhất và Hợp nhất	-
Tăng trong năm	19.740.000.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	19.740.000.000
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm - Trước hợp nhất và Hợp nhất	-
Khấu hao trong năm	1.990.273.833
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.990.273.833
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm - Trước hợp nhất và Hợp nhất	-
Số dư cuối năm	17.749.726.167
	<hr/> <hr/>

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm - Trước hợp nhất và Hợp nhất	2.394.963.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	770.950.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.165.913.000
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm - Trước hợp nhất và Hợp nhất	1.501.996.350
Khấu hao trong năm	530.476.046
	<hr/>
Số dư cuối năm	2.032.472.396
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm - Trước hợp nhất và Hợp nhất	892.966.650
Số dư cuối năm	1.133.440.604
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 1.105 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017 - Trước hợp nhất và Hợp nhất: 1.105 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2017 VND	2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Số dư đầu năm	55.631.374.610	74.231.412.591	74.231.412.591
Tăng trong năm	28.970.689.735	80.470.432.050	80.470.432.050
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(81.314.828.166)	(98.376.539.848)	(98.376.539.848)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(770.950.000)	(572.000.000)	(572.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(121.930.183)	(121.930.183)
Số dư cuối năm	2.516.286.179	55.631.374.610	55.631.374.610

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Cần trục tháp tại Nậm Nghiệp	-	55.443.520.290	55.443.520.290
Máy nén khí RVD TURBOSOL 50.8	187.854.320	187.854.320	187.854.320
Chi phí đầu tư dự án BIM	2.028.838.700	-	-
Chi phí nâng cấp trạm trộn 120m ³ /h	299.593.159	-	-
	2.516.286.179	55.631.374.610	55.631.374.610

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 140 triệu VND (2016 - Trước hợp nhất và Hợp nhất: 1.943 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2017		Giá trị hợp lý VND
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư góp vốn vào:						
▪ Đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	1,35%	1,35%	1.100.000.000	-	(*)
<hr/>						
				1/1/2017 – Trước hợp nhất		Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:						
▪ Công ty con						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Cháy 5 (**)	Hà Giang	88%	88%	132.000.000.000	-	(*)
<hr/>						
▪ Đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (**)	Sơn La	12,5%	12,5%	45.300.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	1,35%	1,35%	1.100.000.000	-	(*)
<hr/>						
				46.400.000.000	-	
<hr/>						
				178.400.000.000	-	
<hr/>						

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		1/1/2017 – Hợp nhất			Giá trị hợp lý VND
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
▪ Đơn vị khác					
-	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (**)	Sơn La	12,5%	45.300.000.000	- (*)
-	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	1,35%	1.100.000.000	- (*)
				46.400.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong năm 2017, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Cháy 5 và khoản đầu tư khác là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc, chi tiết như sau:

	Công ty con VND	Đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	183.480.000.000	45.300.000.000	228.780.000.000
Giá gốc khoản đầu tư dài hạn	(132.000.000.000)	(45.300.000.000)	(177.300.000.000)
Lãi từ hoạt động thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 28)	51.480.000.000	-	51.480.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm - Trước hợp nhất và Hợp nhất	28.860.903.936	39.790.739.606	68.651.643.542
Tăng trong năm	-	27.890.030.770	27.890.030.770
Phân bổ trong năm	(676.118.100)	(32.396.484.441)	(33.072.602.541)
Số dư cuối năm	28.184.785.836	35.284.285.935	63.469.071.771

16. Phải trả người bán ngắn và dài hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ		
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	8.768.607.315	20.665.345.796	20.665.345.796
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	21.599.715.924	21.599.715.924
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	38.456.279.706	25.504.521.004	25.504.521.004
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Nam Hà	333.688.813	22.944.394.463	22.944.394.463
Các nhà cung cấp khác	79.210.243.651	83.886.499.645	83.380.924.645
	146.368.535.409	174.600.476.832	174.094.901.832

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ		
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Ngắn hạn	93.537.993.772	154.005.029.762	153.499.454.762
Dài hạn	52.830.541.637	20.595.447.070	20.595.447.070
	146.368.535.409	174.600.476.832	174.094.901.832

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ		
	31/12/2017	1/1/2017	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	38.456.279.706	25.504.521.004	25.504.521.004
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	8.768.607.315	20.665.345.796	20.665.345.796
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	21.599.715.924	21.599.715.924
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3.568.297.120	3.568.297.120	3.568.297.120
Các bên liên quan khác	10.243.329.225	10.343.446.266	10.343.446.266
	<hr/>		
	80.636.229.290	81.681.326.110	81.681.326.110

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2017 VND Trước hợp nhất và hợp nhất	Số nộp thừa trong năm VND	Số đã được bù trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	479.171.521	-	479.171.521
Thuế thu nhập cá nhân	-	936.075.775	-	936.075.775
Thuế nhà thầu	851.461.825	-	(851.461.825)	-
	851.461.825	1.415.247.296	(851.461.825)	1.415.247.296

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế	Trước hợp nhất				
Thuế giá trị gia tăng	-	75.383.300.217	(56.811.132.820)	(18.572.167.397)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.342.314.252	6.665.341.878	-	(12.007.656.130)	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.958.591	2.596.873.065	-	(2.545.596.644)	63.235.012
Thuế xuất, nhập khẩu	-	164.922.267	-	(164.922.267)	-
Thuế tài nguyên	-	869.737.344	-	(869.737.344)	-
Thuế khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác					
Phí, lệ phí và các khoản khác	701.122.665	819.689.793	-	(1.520.812.458)	-
	6.055.395.508	86.502.864.564	(56.811.132.820)	(35.683.892.240)	63.235.012

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Giảm do thanh lý công ty con VND	31/12/2017 VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	550.831.073	75.383.300.217	(56.811.132.820)	(18.572.167.397)	(550.831.073)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.342.314.252	6.665.341.878	-	(12.007.656.130)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.611.442	2.596.873.065	-	(2.545.596.644)	(16.652.851)	63.235.012
Thuế xuất, nhập khẩu	-	164.922.267	-	(164.922.267)	-	-
Thuế tài nguyên	190.965.482	869.737.344	-	(869.737.344)	(190.965.482)	-
Thuế khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-	-
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí, và các khoản khác	701.122.665	819.689.793	-	(1.520.812.458)	-	-
	6.813.844.914	86.502.864.564	(56.811.132.820)	(35.683.892.240)	(758.449.406)	63.235.012

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	1/1/2017	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí lãi vay	729.625.027	817.098.791	817.098.791
Công trình Nậm Chiến	527.732.697	6.217.597.242	6.217.597.242
Chi phí phải trả dự án Bắc Mê	2.259.923.977	2.885.453.460	2.885.453.460
Dự án nhà Nam An Khánh	2.669.794.130	2.052.111.157	2.052.111.157
Chi phí phải trả dự án Nậm Nghiệp	22.231.084.365	15.399.833.112	15.399.833.112
Chi phí phải trả dự án Lai Châu	6.132.066.591	27.426.174.332	27.426.174.332
Chi phí phải trả dự án Đăkđrink	2.120.948.734	2.120.948.734	2.120.948.734
Chi phí phải trả dự án Xekaman 3	1.088.320.000	1.088.320.000	1.088.320.000
Chi phí phải trả dự án Long Tạo	101.549.480	-	-
Các khoản trích trước khác	442.704.196	1.708.741.155	1.799.895.716
	38.303.749.197	59.716.277.983	59.807.432.544

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Kinh phí công đoàn	3.636.159.000	4.002.803.354	4.002.803.354
Quỹ Sông Đà	1.222.843.896	1.689.903.710	1.689.903.710
Quỹ đồng nghiệp	1.325.437.632	1.187.412.333	1.187.412.333
Phải trả tạm nhập vật tư	2.473.677.231	2.396.970.605	2.396.970.605
Cổ tức	41.911.364.500	311.607.700	311.607.700
Phải trả tiền thưởng Ban điều hành	1.020.000.000	1.112.500.000	1.112.500.000
Phải trả tiền thuế	1.096.859.924	1.029.209.474	1.029.209.474
Tiền lương chưa chuyển	-	6.941.152.452	6.941.152.452
Các khoản phải trả khác	1.513.469.283	4.244.559.768	4.244.559.768
	54.199.811.466	22.916.119.396	22.963.212.936

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Trước hợp nhất	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	678.850.381.632	-	1.034.798.804.931	(1.179.983.754.503)
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	48.637.555.252	-	22.035.445.865	(49.981.229.009)
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(b))	-	-	10.088.750.000	(6.443.750.000)
	727.487.936.884	1.066.923.000.796	1.066.923.000.796	(1.236.408.733.512)

1/1/2017
Giá trị ghi sổ và số
có khả năng trả nợ
VND
Hợp nhất

	1/1/2017		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Trước hợp nhất	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	671.250.381.632	-	1.034.798.804.931	(1.179.983.754.503)
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	66.637.555.252	-	22.035.445.865	(49.981.229.009)
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(b))	-	-	10.088.750.000	(6.443.750.000)
	737.887.936.884	1.066.923.000.796	1.066.923.000.796	(1.236.408.733.512)

Biến động trong năm

Biến động do
thanh lý công ty con
VND

31/12/2017
Giá trị ghi sổ và số
có khả năng trả nợ
VND

	7.600.000.000	(18.000.000.000)	-	3.645.000.000
	533.665.432.060	20.691.772.108		558.002.204.168

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	Hợp nhất
Khoản vay ngân hàng 1	VND	6,8% - 8,5%	99.914.091.321	128.173.231.783	128.173.231.783
Khoản vay ngân hàng 2	VND	7,0% - 7,5%	-	25.307.097.233	25.307.097.233
Khoản vay ngân hàng 3	VND	7,6%	85.191.491.363	193.011.720.241	193.011.720.241
Khoản vay ngân hàng 4	VND	6,9% - 7,0%	141.518.249.224	78.816.974.069	78.816.974.069
Khoản vay ngân hàng 5	VND	7,0%	207.041.600.152	193.531.181.573	193.531.181.573
Khoản vay ngân hàng 6	VND	6,8% - 7,3%	-	29.987.947.950	29.987.947.950
Khoản vay ngân hàng 7	VND	6,8% - 7,3%	-	22.422.228.783	22.422.228.783
Khoản vay Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Cháy 5	VND	9,0%	-	7.600.000.000	-
			533.665.432.060	678.850.381.632	671.250.381.632

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 52.816 triệu VND (1/1/2017 - Trước hợp nhất và Hợp nhất: 77.714 triệu VND) (Thuyết minh 10) và giá trị tài sản hình thành từ các công trình Thủy điện Lai Châu, công trình thi công đường sắt đô thị Hà Nội, Nam An Khánh, Bắc Mê, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	Hợp nhất
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Vay dài hạn (i)	47.284.230.644	80.187.855.599	286.738.170.825
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	13.256.250.000	-	-
	60.540.480.644	80.187.855.599	286.738.170.825
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.336.772.108)	(48.637.555.252)	(66.637.555.252)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	36.203.708.536	31.550.300.347	220.100.615.573

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	Hợp nhất
Khoản vay ngân hàng 1	VND	11,5%	2017	-	1.823.000.000	1.823.000.000
Khoản vay ngân hàng 2	VND	9,12% - 9,2%	2021	2.722.766.000	3.474.449.000	3.474.449.000
Khoản vay ngân hàng 3	VND	9,5%	2017	-	27.522.567.832	27.522.567.832
Khoản vay ngân hàng 4a	VND	8,49% - 9,8%	2019	4.349.375.000	16.132.774.999	16.132.774.999
Khoản vay ngân hàng 4b	VND	8,49% - 9,8%	2019	8.601.833.331	11.418.750.000	11.418.750.000
Khoản vay ngân hàng 5	VND	8,5% - 8,8%	2021	31.610.256.313	19.816.313.768	19.816.313.768
Khoản vay ngân hàng 6	VND	11,2% - 12,5%	2026	-	-	206.550.315.226
				47.284.230.644	80.187.855.599	286.738.170.825
				(20.691.772.108)	(48.637.555.252)	(66.637.555.252)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				26.592.458.536	31.550.300.347	220.100.615.573

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 20.958 triệu VND tại (1/1/2017 - Trước hợp nhất và Hợp nhất: 47.700 triệu VND) (Thuyết minh 10) và quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 233.885 triệu VND (1/1/2017 - Trước hợp nhất và Hợp nhất: 225.057 triệu VND) (Thuyết minh 6).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016 – Trước hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	140.860.518.657	10.595.454.177	69.348.773.902	523.935.216.736
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	30.321.743.519	30.321.743.519
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.200.071.192	-	(2.200.071.192)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.920.256.292)	(7.920.256.292)
Cổ tức	-	-	-	-	(25.999.848.000)	(25.999.848.000)
Số dư tại ngày 1/1/2017 – Trước hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	63.550.341.937	520.336.855.963
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	25.992.693.820	25.992.693.820
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.398.385.752)	(6.398.385.752)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(41.599.756.800)	(41.599.756.800)
Số dư tại ngày 31/12/2017 – Trước hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	41.544.893.205	498.331.407.231

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016 – Hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	140.860.518.657	10.595.454.177	44.001.423.841	15.852.320.385	514.440.187.060
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	40.116.894.195	1.395.986.008	41.512.880.203
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.200.071.192	-	(2.200.071.192)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.920.256.292)	-	(7.920.256.292)
Cổ tức	-	-	-	-	(25.999.848.000)	-	(25.999.848.000)
Số dư tại ngày 1/1/2017 – Hợp nhất	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	47.998.142.552	17.248.306.393	522.032.962.971
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	25.992.693.820	-	25.992.693.820
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.398.385.752)	-	(6.398.385.752)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(41.599.756.800)	-	(41.599.756.800)
Biến động do thanh lý công ty con	-	-	-	-	15.552.199.385	(17.248.306.393)	(1.696.107.008)
Số dư tại ngày 31/12/2017	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	41.544.893.205	-	498.331.407.231

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017 và 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	25.999.848	259.998.480.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

23. Cổ tức

Ngày 21 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 41.600 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 (2016: 26.000 triệu VND).

24. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai của Công ty.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.540.413	34.868.387.068	84.603	1.910.221.822
LAK	27.902.362	74.624.867	113.483.218	309.389.339
		34.943.011.935		2.219.611.161

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2017	2016	
	VND	Trước hợp nhất	Hợp nhất
Tổng doanh thu			
▪ Bán hàng	7.112.563.035	24.202.491.741	85.279.697.579
▪ Cung cấp dịch vụ	58.222.998.452	49.049.069.221	49.049.069.221
▪ Hợp đồng xây dựng	1.471.861.683.352	1.327.506.604.713	1.327.506.604.713
	1.537.197.244.839	1.400.758.165.675	1.461.835.371.513
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu			
▪ Giảm giá hàng bán	(22.243.113.943)	(6.266.839.787)	(6.266.839.787)
Doanh thu thuần	1.514.954.130.896	1.394.491.325.888	1.455.568.531.726

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Giá vốn hàng bán**

	2017 VND	2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Thành phẩm đã bán	12.217.937.693	27.679.947.946	54.761.580.315
Dịch vụ đã cung ứng	51.571.557.180	45.787.252.882	45.787.252.882
Hợp đồng xây dựng	1.358.234.197.407	1.181.542.159.874	1.181.005.988.579
	1.422.023.692.280	1.255.009.360.702	1.281.554.821.776

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Lãi tiền gửi	64.579.336	49.269.878	67.308.723
Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	51.480.000.000	3.219.809.585	3.349.377.634
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	524.116.992	796.740.032	796.740.032
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	266.525.000	266.525.000
	52.068.696.328	4.332.344.495	4.479.951.389

29. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí lãi vay	50.473.634.843	59.135.632.452	78.530.414.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.068.884.926	2.055.211.494	2.055.211.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.812.420	-	-
Hoàn nhập giảm giá đầu tư dài hạn	-	(36.858.040.104)	(36.858.040.104)
Chi phí bảo lãnh	4.571.331.164	6.240.093.768	6.240.093.768
Chi phí tài chính khác	281.682.000	-	-
	57.398.345.353	30.572.897.610	49.967.680.087

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí nhân viên	27.324.398.668	30.746.249.889	32.411.023.148
Chi phí nhiên liệu và vật liệu văn phòng	2.179.009.606	2.133.696.584	2.133.696.584
Chi phí thiết bị văn phòng và văn phòng phẩm	2.022.338.990	1.655.288.101	1.787.529.247
Chi phí khấu hao	2.710.760.896	2.834.261.093	2.992.963.877
Thuế và phí	105.149.833	175.806.943	175.806.943
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	53.653.418	5.977.461.426	5.977.461.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.188.229.057	13.239.683.710	13.391.782.275
Chi phí khác	10.646.880.338	11.452.455.541	12.613.489.502
	56.230.420.806	68.214.903.287	71.483.753.002

31. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.852.961.658	4.121.366.930	3.794.538.424
Các khoản khác	1.433.252.959	2.870.279.347	3.108.925.423
	3.286.214.617	6.991.646.277	6.903.463.847

32. Chi phí khác

	2017 VND	2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí khấu hao máy móc không hoạt động	-	1.834.972.312	1.834.972.312
Chi phí thuế không được hoàn lại	-	4.820.749.376	4.820.749.376
Các khoản bị phạt	641.929.952	1.211.503.821	1.211.503.821
Các khoản khác	1.356.617.752	3.571.401.583	3.598.926.341
	1.998.547.704	11.438.627.092	11.466.151.850

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí nguyên vật liệu	376.847.395.486	457.187.389.057	457.706.412.724
Chi phí nhân công	207.703.177.819	235.454.065.544	240.175.911.575
Chi phí khấu hao	79.302.394.363	56.591.759.555	73.425.620.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.045.018.180	418.137.976.935	418.290.075.500
Chi phí khác	79.554.411.881	91.292.894.096	98.880.375.439

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 VND	2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Chi phí thuế hiện hành			
Năm hiện hành	6.665.341.878	9.491.368.335	9.491.368.335
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	572.358.621	572.358.621
	6.665.341.878	10.063.726.956	10.063.726.956
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	-	708.875.594
	6.665.341.878	10.063.726.956	10.772.602.550

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2017 VND	2016 VND	
		Trước hợp nhất	Hợp nhất
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.658.035.698	40.385.470.475	52.285.482.753
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	6.531.607.140	8.077.094.095	10.457.096.551
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	-	-	(507.805.188)
Chi phí không được khấu trừ thuế	133.734.738	1.414.274.240	1.467.933.108
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	-	(1.216.980.542)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	572.358.621	572.358.621
	6.665.341.878	10.063.726.956	10.772.602.550

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ năm 2016, Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

	2017	2016 Hợp nhất
Lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông của công ty mẹ trong năm (VND) (*)	25.992.693.820	40.116.894.195
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.000	1.543

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2017 VND	Giá trị giao dịch 2016 VND Trước hợp nhất	2016 VND Hợp nhất
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	83.668.789.662	77.915.752.243	77.915.752.243
Mua hàng hóa và dịch vụ	811.818.242	11.213.325.688	11.213.325.688
Cổ tức công bố	26.690.688.000	16.681.680.000	16.681.680.000
Các công ty liên quan khác			
Chi nhánh Sông Đà 908 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	33.604.211.152	23.440.190.047	23.440.190.047
Mua hàng hóa và dịch vụ	346.673.253.094	159.871.970.697	159.871.970.697
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà			
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	19.095.440	19.095.440
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.729.405.751	12.418.983.390	12.418.983.390
Các bên liên quan khác			
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Tiền lương và thưởng	1.971.074.062	1.647.888.375	1.647.888.375
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Tiền lương và thưởng	536.976.437	373.016.686	373.016.686
Thành viên Ban kiểm soát			
Tiền lương và thưởng	246.886.993	-	-

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc

